CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp

Ngày 28/06/2024	30,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-6.5%	-2.6%

DT thuần
Q2/24
11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.01| 170%
YoY: ▲ 8.12| 271%

LN thuần
Q2/24
-0.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.05| 18.1%
YoY: ▼0.81| -140%

LN sau thuế
Q2/24
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.63| 174%
YoY: ▼0.09| -26.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.5%
YoY: +/-▲ 9.0%

ROE (TTM)
Q2/24
-2.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,200 - 36,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	15.7%
Beta	0.70
EPS	-426
P/E	-70.4

DT thuần
6T 2024
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.65| 173%

LN thuần
6T 2024
-0.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.96| -213%

LN sau thuế
6T 2024
-0.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.23| -178%

Cơ cấu sở hữu

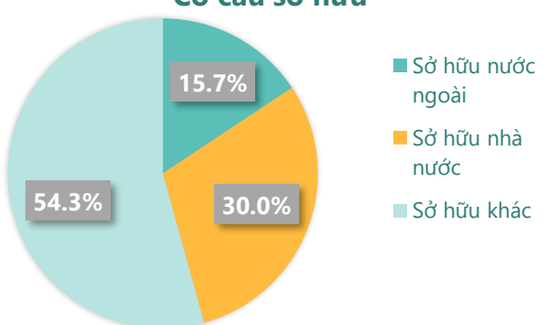

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

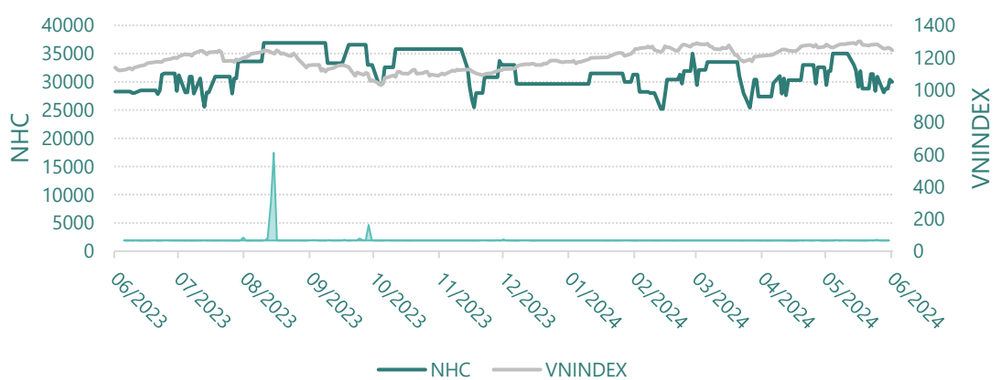

Cơ cấu cổ đông

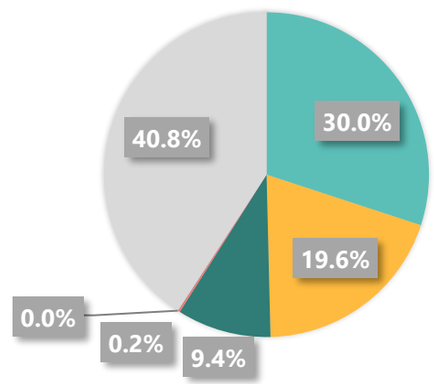

- CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
- CTCP Đá Núi Nhỏ
- Lâm Thị Mai (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Nui
- Phan Thị Thuyên Hương (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

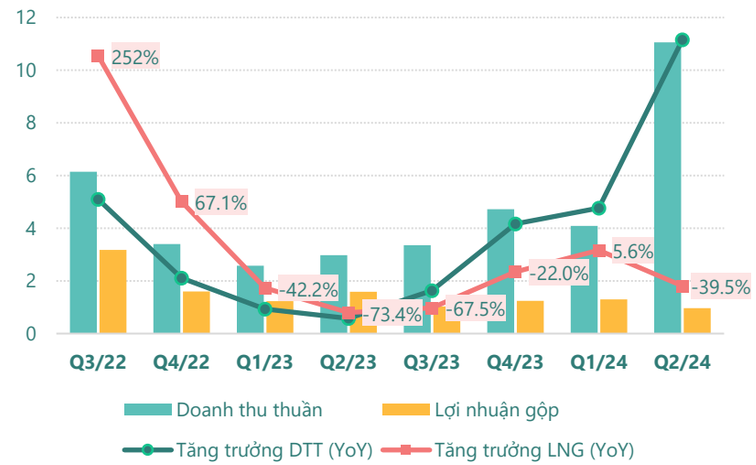

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

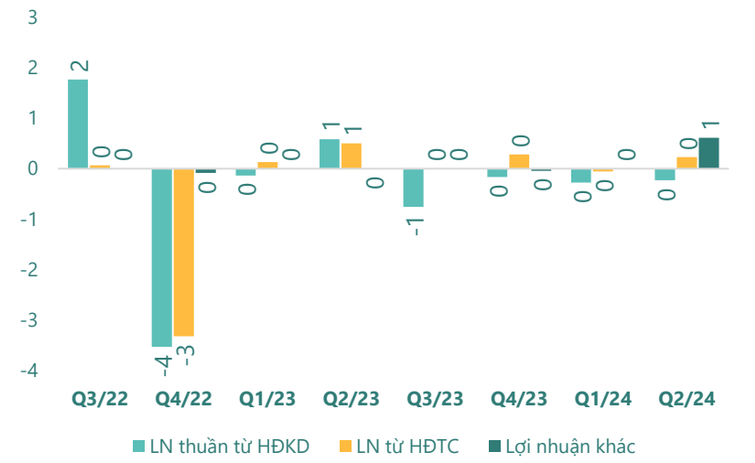

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

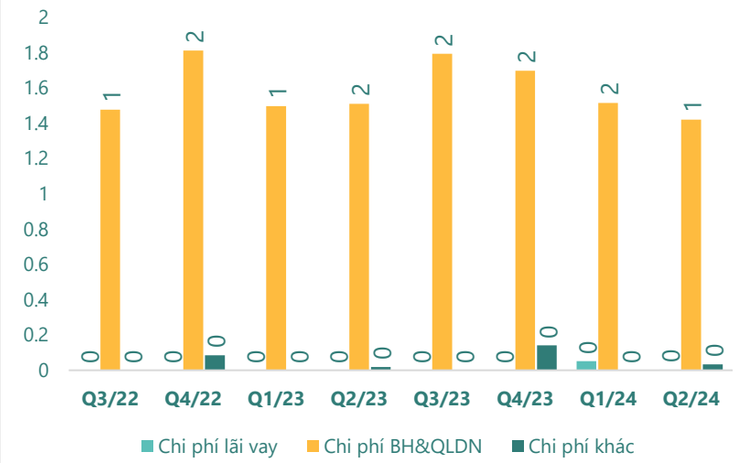

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

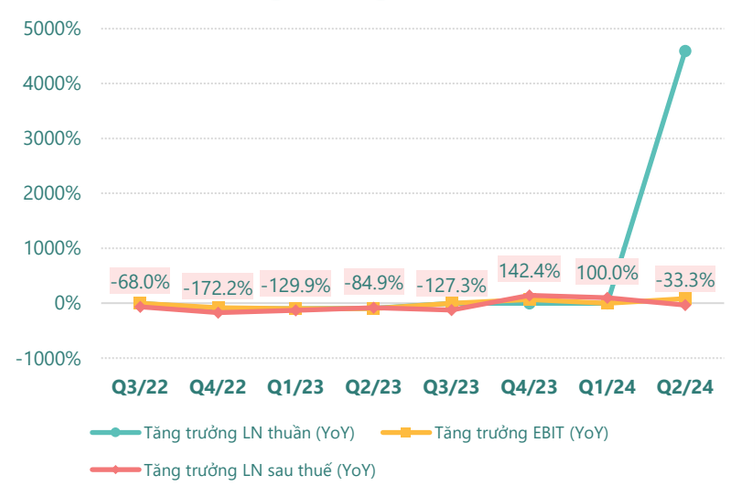

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

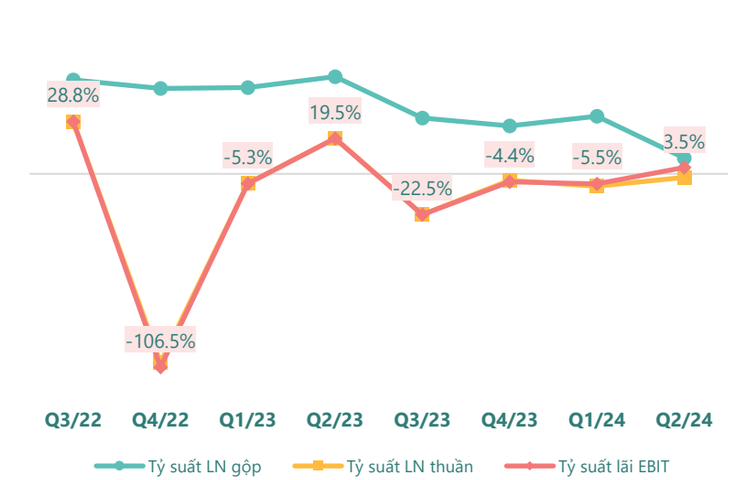

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

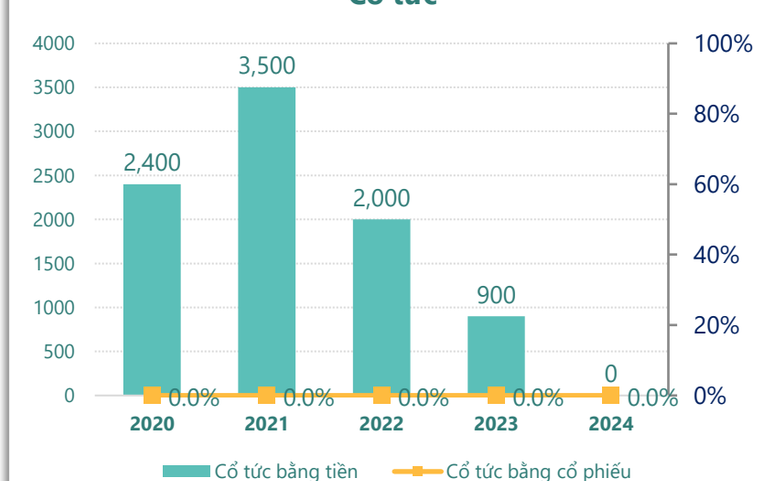

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

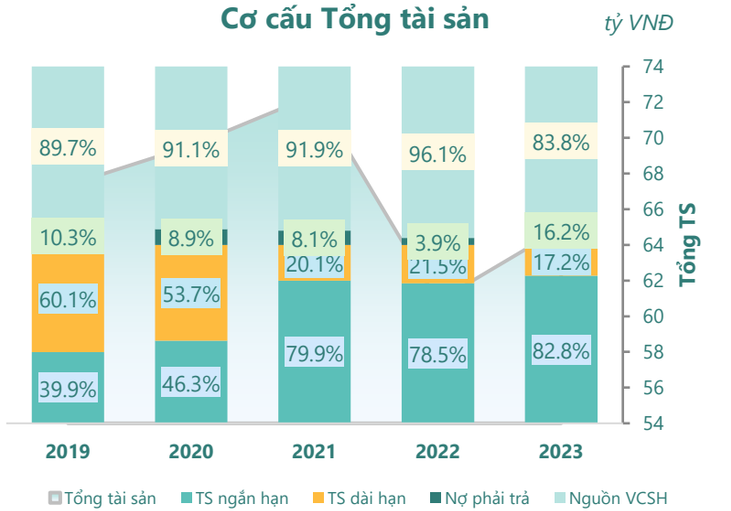

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

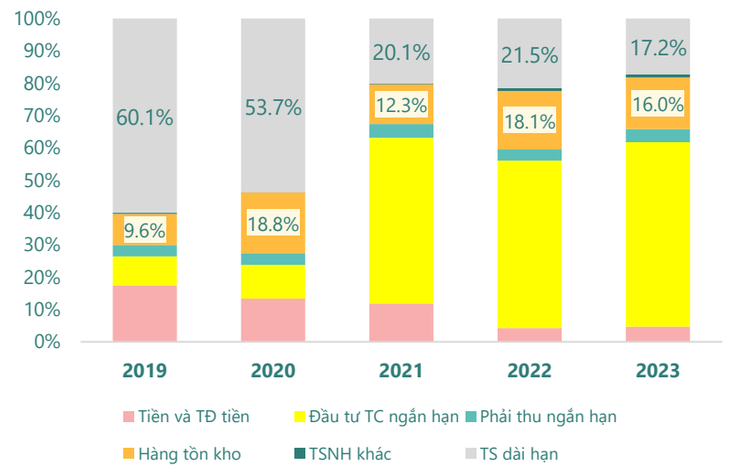

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

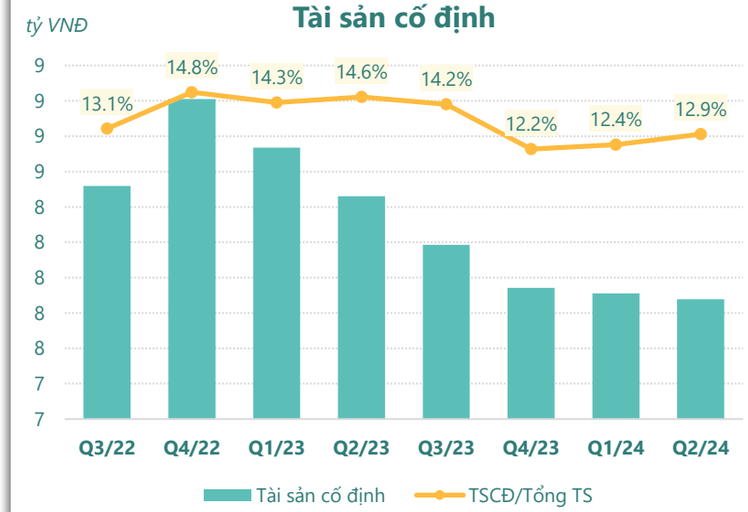

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

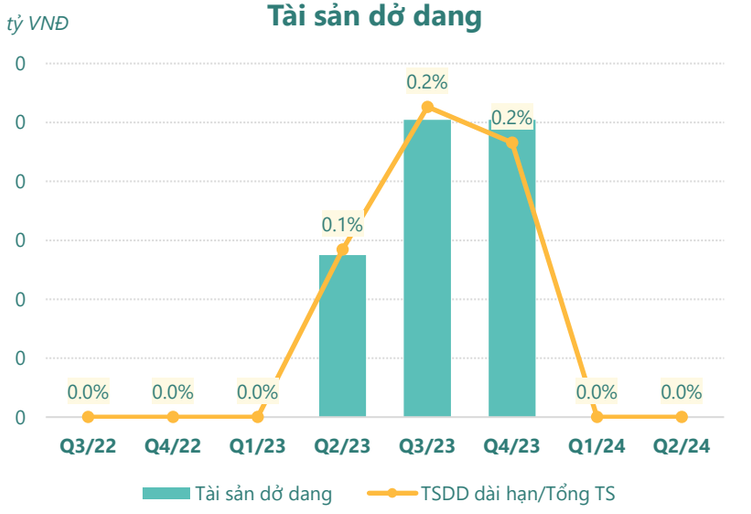

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

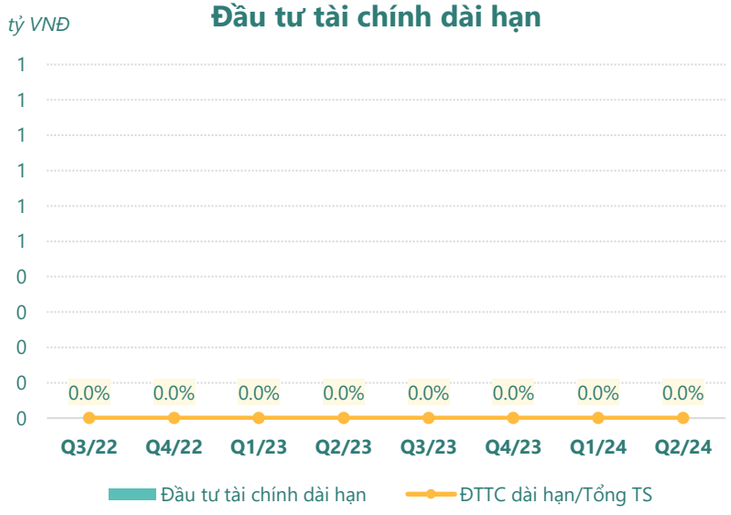

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

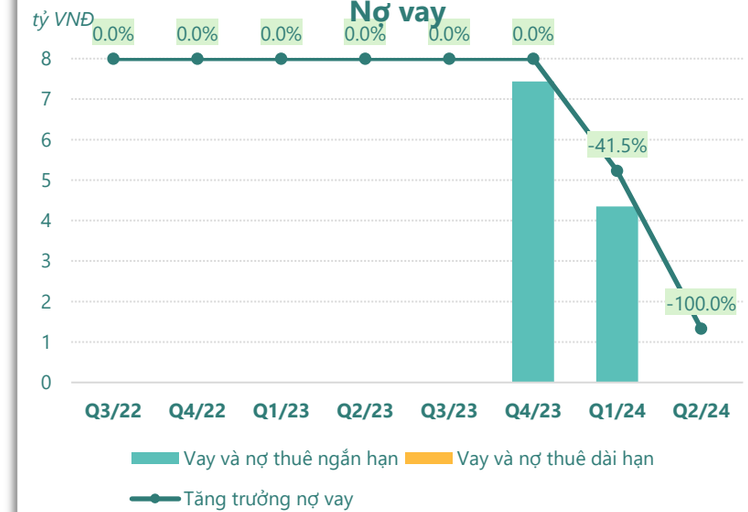

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

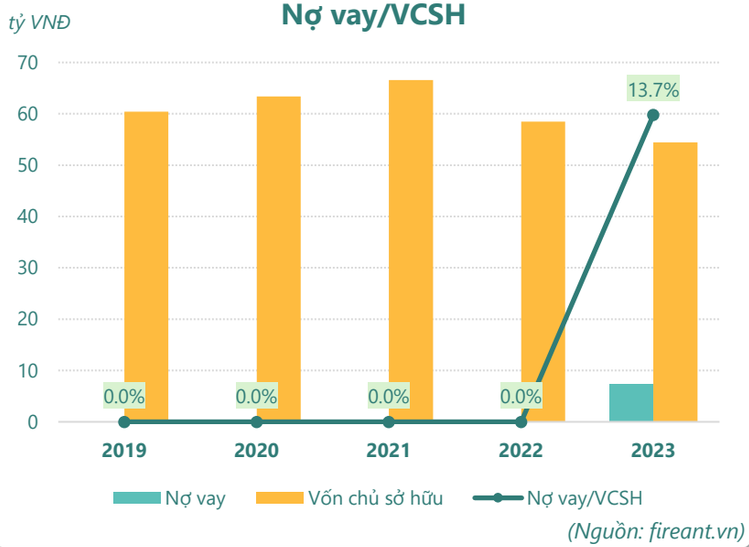

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

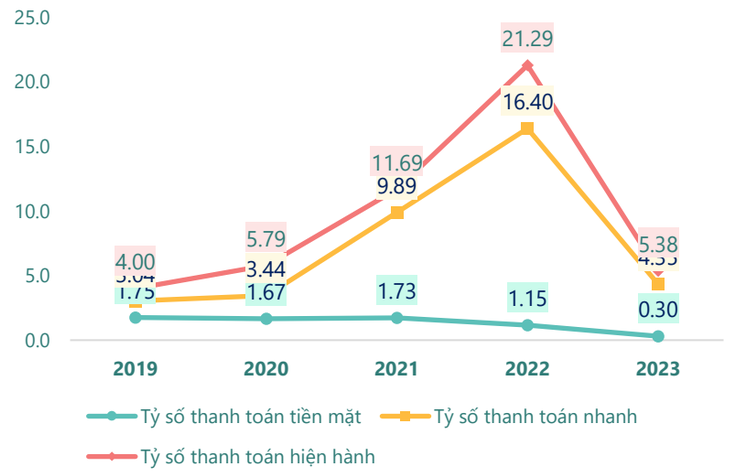

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

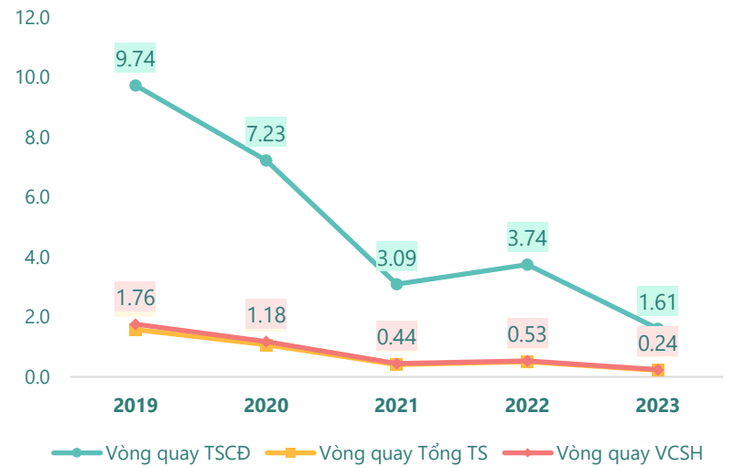

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

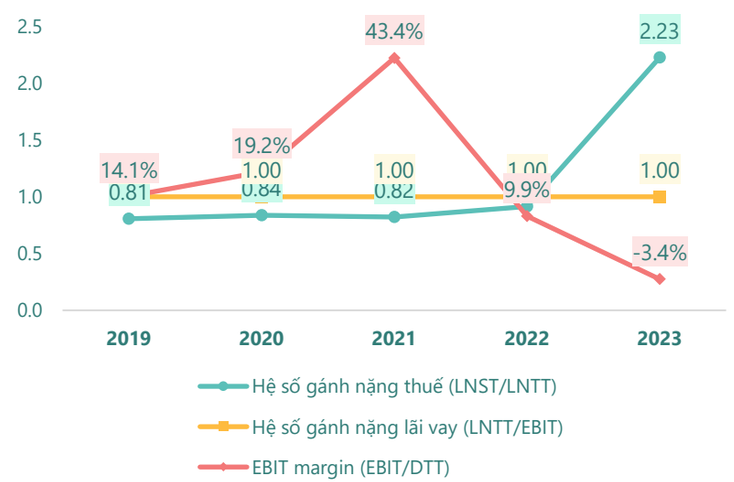

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

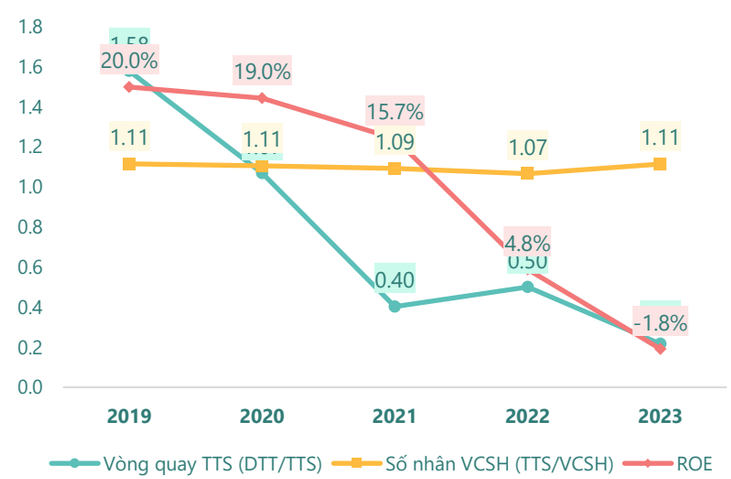

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

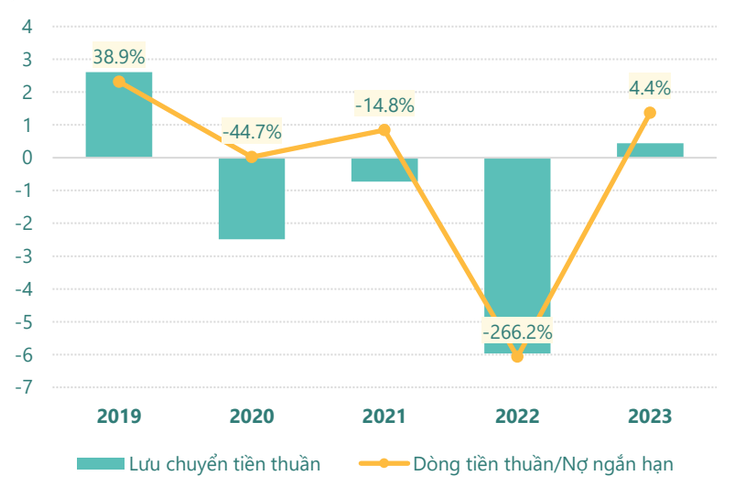

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.1**	**2.98**	**271%**	**15.2**	**5.55**	**173%**
Giá vốn hàng bán	10.1	1.38	632%	12.9	2.73	372%
Lợi nhuận gộp	0.96	1.59	-39.4%	2.26	2.82	-19.9%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.60	-37.7%	0.77	1.19	-35.5%
Chi phí TC	0.15	0.10	45.6%	0.60	0.56	7.5%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.05	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.29	0.14	104%	0.63	0.29	118%
Chi phí QLDN	**1.14**	**1.37**	**-17.1%**	**2.31**	**2.72**	**-15.2%**
LN thuần từ HĐKD	-0.23	0.58	-140%	-0.51	0.45	-213%
Lợi nhuận khác	**0.61**	**0.00**		**0.61**	**0.00**	**12776%**
LN trước thuế	0.38	0.58	-33.8%	0.11	0.44	-75.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.27**	**0.36**	**-26.2%**	**-0.10**	**0.13**	**-178%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.27**	**0.36**	**-24.3%**	**-0.09**	**0.13**	**-169%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.58	-1.04	1.96	2.99	2.14	9.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.00	5.48	5.22	-18.4	-0.02	8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-2.65	0	7.44	-3.09	-4.35
Tiền đầu kỳ	2.59	2.01	3.81	11.0	3.03	2.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.58**	**1.79**	**7.18**	**-7.96**	**-0.98**	**13.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.01	3.81	11.0	3.03	2.06	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**61.1**	**64.9**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	49.7	53.7	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	15.6	3.03	415%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	37.0	-39.8%
Phải thu ngắn hạn	4.64	2.65	74.9%
Hàng tồn kho	6.98	10.4	-32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.66	-71.5%
Tài sản dài hạn	**11.4**	**11.2**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	7.88	7.94	-0.8%
Bất động sản đầu tư	1.20	1.22	-1.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.82**	**1.35**	**35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	6.78	10.5	-35.5%
Nợ ngắn hạn	**6.11**	**9.98**	**-38.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.25	1.32	298%
Nợ dài hạn	0.67	0.54	23.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.3**	**54.4**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**54.3**	**54.4**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)